

Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2023

**TỔNG QUAN CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT, CHỈ SỐ GIÁ
NGUYÊN NHIÊN VẬT LIỆU DÙNG CHO SẢN XUẤT, CHỈ SỐ GIÁ
XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU QUÝ IV VÀ NĂM 2023**

Thị trường hàng hóa thế giới trong năm 2023 có nhiều biến động và chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố kinh tế, chính trị, xã hội. Xung đột quân sự Nga - Ucraina vẫn tiếp diễn cùng với những bất ổn ở khu vực Trung Đông. Các quốc gia duy trì chính sách tiền tệ thắt chặt, tổng cầu suy yếu khiến kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại. Lạm phát có xu hướng giảm nhưng vẫn cao hơn so với mục tiêu dài hạn của nhiều nước. Trong nước, nguồn cung hàng hóa được bảo đảm, giá sản xuất tăng, giảm đan xen. Bình quân năm 2023, chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, chỉ số giá sản xuất dịch vụ tăng so với năm trước, trong khi chỉ số giá sản xuất công nghiệp, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất và chỉ số giá xuất, nhập khẩu hàng hóa giảm so với năm 2022.

I. TỔNG QUAN

1. Diễn biến chung của các nhóm chỉ số giá

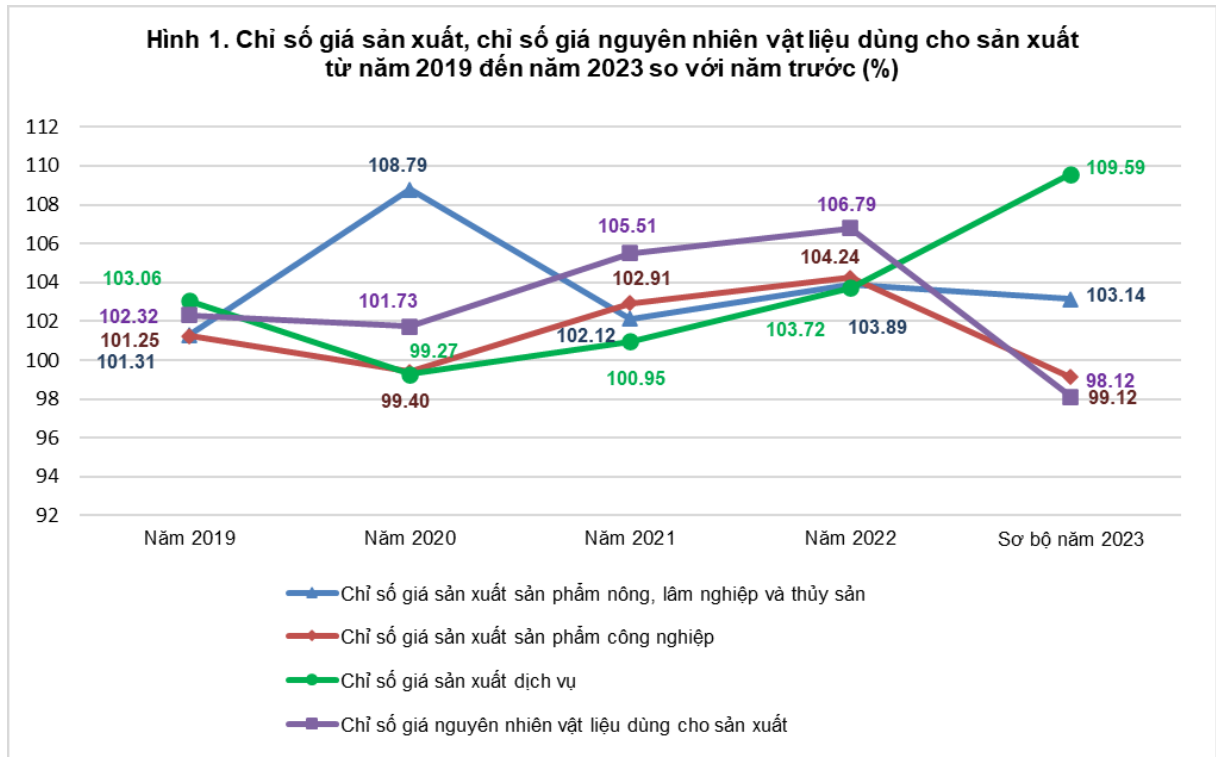
a) Chỉ số giá sản xuất và chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất

Trong quý IV/2023, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,41% so với quý III/2023 và tăng 2,79% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp tăng 0,98% và giảm 0,53%; chỉ số giá sản xuất dịch vụ tăng 8,62% và tăng 16,31%.

Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất quý IV/2023 tăng 0,86% so với quý III/2023 và giảm 2,57% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung năm 2023, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,14% so với năm trước; chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp giảm 0,88%; chỉ số giá sản xuất dịch vụ tăng 9,59%.

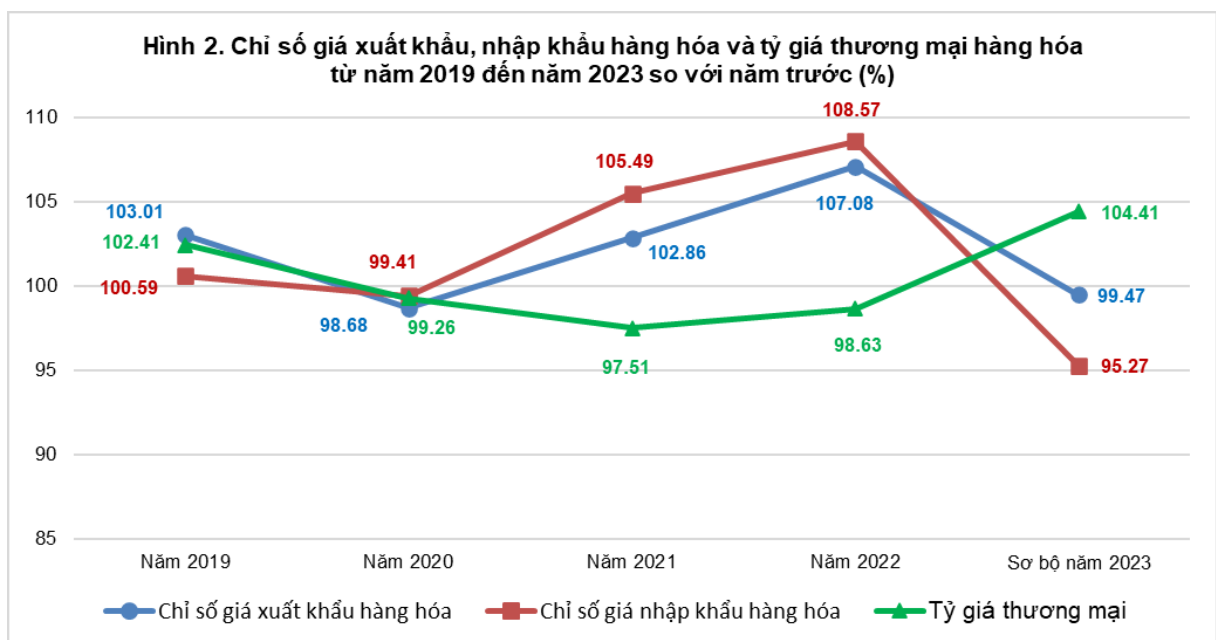
Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất năm 2023 giảm 1,88% so với năm 2022.



b) Chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa

Trong quý IV/2023, chỉ số giá xuất khẩu hàng hoá giảm 0,14% so với quý III/2023 và tăng 1,11% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số giá nhập khẩu hàng hoá giảm 0,45% và giảm 3,94%; tỷ giá thương mại hàng hóa tăng 0,32% và tăng 5,27%.

Tính chung năm 2023, chỉ số giá xuất khẩu hàng hoá giảm 0,53% so với năm trước; chỉ số giá nhập khẩu hàng hoá giảm 4,73%; tỷ giá thương mại hàng hóa tăng 4,41%.



2. Nguyên nhân

Biến động của chỉ số giá sản xuất, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất, chỉ số giá xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa năm 2023 chủ yếu do các nguyên nhân chính sau:

a) Thị trường hàng hóa thế giới năm 2023 có nhiều biến động, chịu ảnh hưởng bởi các nhân tố địa chính trị, kinh tế, xã hội. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn vẫn tiếp diễn, xung đột quân sự Nga - Ucraina và chiến sự ở Trung Đông ngày càng căng thẳng, thêm vào đó là biến đổi khí hậu toàn cầu diễn biến phức tạp đã tạo ra nhiều hệ lụy đối với quá trình phục hồi kinh tế sau đại dịch Covid-19. Các nền kinh tế lớn tăng trưởng thấp, tiêu chuẩn thương mại toàn cầu và hàng rào bảo hộ gia tăng trong khi tiêu dùng yếu, ảnh hưởng đến xuất nhập khẩu, cung cầu và giá cả. Nhiều quốc gia duy trì chính sách tiền tệ thắt chặt giúp lạm phát có xu hướng giảm nhưng vẫn ở mức cao so với mục tiêu dài hạn.

Các nhân tố địa chính trị, kinh tế tạo sức ép khác nhau lên giá dầu trong năm 2023 như nguồn cung xăng dầu thắt chặt, kho dự trữ toàn cầu giảm sau khi Ả Rập xê út và Nga gia hạn cắt giảm sản lượng; tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ và các nước đồng minh (OPEC+) giảm sản lượng khai thác; nhu cầu nhiên liệu ở Trung Quốc và các nước lớn chưa phục hồi bền vững; các quốc gia đạt được thỏa thuận lịch sử để giảm mức tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch trên toàn cầu tại Hội nghị COP28. Giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào cho sản xuất và giá hàng hóa tiêu dùng nhiều biến động, tiềm ẩn rủi ro về nguồn cung và gián đoạn chuỗi cung ứng trên toàn cầu, nhất là các mặt hàng chiến lược như năng lượng, chất bán dẫn. Đặc biệt, tình trạng thời tiết cực đoan diễn ra ở nhiều nơi, hạn hán kéo dài trên phạm vi rộng, bão lũ, thiên tai xảy ra tại nhiều quốc gia làm cho sản xuất lương thực toàn cầu mất cân đối.

Năm 2023, lạm phát ở các quốc gia dần được kiểm soát nhưng vẫn ở mức cao. Trong cuộc họp chính sách tiền tệ ngày 14/12/2023, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) quyết định giữ nguyên lãi suất ở mức 5,25%-5,5% nhằm đưa lạm phát của Mỹ về mức mục tiêu. Giá đồng USD, giá vàng trên thị trường thế giới nhiều biến động đã gây ảnh hưởng đến giá các mặt hàng kim loại quý, kim loại công nghiệp và các loại hàng hóa xuất, nhập khẩu thanh toán bằng USD.

Tính đến ngày 26/12/2023, giá dầu Brent năm 2023 đạt 82,19 USD/thùng, tăng 0,71% so với tháng 12/2022 và giảm 16,94% so với năm trước¹. Tại Mỹ, giá bình quân năm 2023 so với năm 2022 của một số mặt hàng như sau: Giá đường tăng 28,32%; giá thóc tăng 2,81%; giá lúa mì giảm 28,51%; giá cotton giảm 26,25%; giá bắp giảm 18,47%; giá đậu nành giảm 8,35%.

¹ Nguồn số liệu: <https://vn.investing.com/commodities/brent-oil-historical-data>.

b) Thị trường hàng hóa trong nước chịu tác động bởi thị trường thế giới, thương mại toàn cầu sụt giảm ảnh hưởng đến quy mô sản xuất trong nước. Giá nhập khẩu một số nguyên liệu đầu vào sản xuất trong nước năm 2023 giảm so với năm trước như: Giá phân bón giảm 25,51%; dầu, mỡ động thực vật giảm 21,01%; sắt, thép giảm 19,7%; xăng, dầu các loại giảm 17,62%; xơ, sợi dệt giảm 6,59%. Ở chiều ngược lại, giá nguyên phụ liệu dệt may, da giày năm 2023 tăng 2,7% so với năm trước; nhập khẩu thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu tăng 2,16%; vải may mặc các loại tăng 1,5%. Giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất trong nước năm 2023 của các ngành tăng, giảm đan xen như giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào của ngành sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2023 giảm 2,98% so với năm 2022; trong khi đó ngành sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,24%; ngành điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí tăng 2,9%. Giá xuất khẩu sắt, thép; dầu thô và xăng dầu các loại của Việt Nam năm 2023 giảm so với năm trước lần lượt là 16,69%; 12,51% và 12,8%. Ngược lại, giá xuất khẩu cà phê; gạo và hàng dệt may của Việt Nam tăng lần lượt 14,7%; 7,33% và 6,72%.

c) Chính sách quản lý, điều hành của Chính phủ, các Bộ, ngành và địa phương

Đề chủ động ứng phó với những thách thức trước áp lực lạm phát, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã kịp thời chỉ đạo quyết liệt các Bộ, ngành, địa phương thực hiện đồng bộ các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp tại các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ. Ngày 06/01/2023, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 01/NQ-CP về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023; ngày 03/02/2023 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 02/2023/QĐ-TTg về khung giá của mức giá bán lẻ điện bình quân.

Bên cạnh đó, Thủ tướng Chính phủ ban hành một số chính sách quan trọng nhằm tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và người dân như: (1) Ngày 30/12/2022, Ủy ban Thường vụ Quốc Hội ban hành Nghị quyết số 30/2022/UBTVQH15 giảm thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu, mỡ nhờn. (2) Ngày 14/4/2023 Chính phủ ban hành Nghị định số 12/2023/NĐ-CP về việc gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2023 đối với doanh nghiệp, tổ chức và hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh. (3) Ngày 21/4/2023 Chính phủ ban hành Nghị quyết số 58/NQ-CP về một số chính sách, giải pháp trọng tâm hỗ trợ doanh nghiệp chủ động thích ứng, phục hồi nhanh và phát triển bền vững đến năm

2025. (4) Ngày 14/5/2023 Chính phủ ban hành Nghị định số 24/2023/NĐ-CP quy định mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng/tháng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang. (5) Ngày 30/6/2023 Chính phủ ban hành Nghị định số 42/2023/NĐ-CP về điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng. (6) Ngày 30/6/2023, Chính phủ ban hành Nghị định số 44/2023/NĐ-CP quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 101/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội. (7) Ngày 03/10/2023, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 25/2023/QĐ-TTg về việc giảm tiền thuê đất của năm 2023. (8) Ngày 19/10/2023, Chính phủ ban hành Nghị định số 75/2023/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế.

Chính phủ và các Bộ, ngành đã triển khai quyết liệt các biện pháp về quản lý, điều hành giá, đồng thời triển khai đồng bộ, toàn diện các chính sách về tài khóa, tiền tệ để kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và bảo đảm đời sống của người dân.

Thực hiện Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 về kinh doanh xăng dầu, năm 2023 giá xăng dầu trong nước được điều chỉnh kịp thời theo giá thế giới làm cho chỉ số giá nhóm giá xăng dầu trong nước giảm 11,02% so với năm 2022.

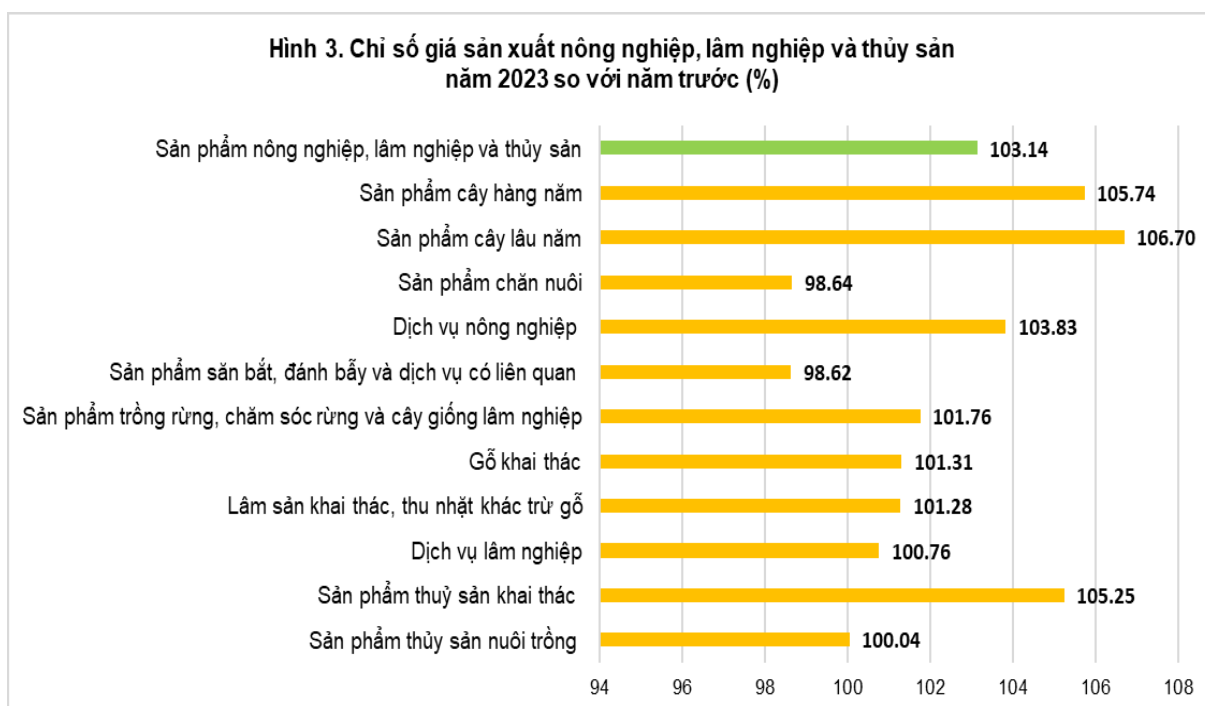
Ngoài ra, một số địa phương ban hành các chính sách hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh và tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp như Thanh Hóa ngày 23/02/2023 ban hành Quyết định số 603/QĐ-UBND về phê duyệt nhiệm vụ hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, sử dụng nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2023; Đắk Lắk ngày 23/8/2023 ban hành Công văn số 7275/UBND-TH về việc triển khai các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp; Bà Rịa-Vũng Tàu ngày 13/9/2023 ban hành Quyết định số 41/2023/QĐ-UBND quy định nội dung chi, mức hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2023-2025; Hải Dương ngày 6/11/2023 ban hành Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND quy định chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ đến năm 2025. Bên cạnh đó, một số địa phương đã hỗ trợ học phí, miễn giảm học phí cho học sinh năm học 2023-2024 trên địa bàn nhằm chia sẻ khó khăn với người dân như Hải Phòng, Đà Nẵng, Bà Rịa-Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh, Quảng Bình, Hà Nam.

II. DIỄN BIẾN CÁC LOẠI CHỈ SỐ GIÁ

1. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản quý IV/2023 tăng 1,41% so với quý III/2023 và tăng 2,79% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung năm 2023, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,14% so với năm trước. Trong đó, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 3,5%; lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 1,35%; thủy sản khai thác, nuôi trồng tăng 2,19%.



a) Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan quý IV/2023 tăng 1,73% so với quý trước và tăng 4,2% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó sản phẩm từ cây hàng năm tăng 4,95% và tăng 7,98%; sản phẩm từ cây lâu năm tăng 2,89% và tăng 9,56%; sản phẩm từ chăn nuôi giảm 2,33% và giảm 3,18%; dịch vụ nông nghiệp tăng 0,46% và tăng 2,91%; sản phẩm từ săn bắt, đánh bắt và dịch vụ có liên quan giảm 0,66% và giảm 1,41%.

Tính chung năm 2023, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 3,5% so với năm trước, trong đó:

Chỉ số giá sản phẩm từ cây hàng năm, năm 2023 tăng 5,74% so với năm trước. Trong đó, giá thóc khô tăng 8,28% chủ yếu do nhu cầu nhập khẩu gạo dự trữ từ các quốc gia tăng trước bối cảnh Ấn Độ, Nga, UAE hạn chế xuất khẩu gạo, các xung đột chính trị ngày càng căng thẳng, ảnh hưởng của hiện tượng El Nino đã khiến giá gạo trên thị trường thế giới diễn biến phức tạp; giá nhóm sản phẩm

ngô và cây lương thực có hạt khác tăng 3,91%; giá rau các loại tăng 1,82%; giá sản phẩm cây gia vị hằng năm tăng 1,47%; giá nhóm sản phẩm mía cây tươi tăng 11,34% do tác động của giá đường thế giới tăng. Ở chiều ngược lại, chỉ số giá nhóm sản phẩm cây lấy sợi năm 2023 giảm 12,98% so với năm trước do nhu cầu sản phẩm bông trên thị trường thế giới xuống thấp trong khi nguồn cung trong nước dồi dào.

Chỉ số giá sản phẩm từ cây lâu năm, năm 2023 tăng 6,7% so với năm trước. Trong đó, giá cà phê nhân tăng cao 22,87%, chủ yếu do chi phí đầu vào sản xuất tăng, một số diện tích trồng cà phê được chuyển đổi sang trồng các loại cây khác có giá trị kinh tế cao hơn làm cho nguồn cung trong nước giảm, trong khi nhu cầu nhập khẩu cà phê của các nước tăng cao. Giá sản phẩm cây ăn quả tăng 5,15%; giá sản phẩm cây chè tăng 3,67%.

Ở chiều ngược lại, giá một số sản phẩm năm 2023 giảm so với năm trước, bao gồm: Giá sản phẩm mủ cao su khô giảm 8,56% do nguồn cung trong nước dồi dào và chịu ảnh hưởng bởi giá cao su thế giới giảm; giá sản phẩm hồ tiêu giảm 8,56%; giá hạt điều khô giảm 0,89%.

Chỉ số giá sản phẩm từ chăn nuôi, năm 2023 giảm 1,36% so với năm trước. Trong đó, giá sản phẩm chăn nuôi lợn và giống lợn giảm 3,57%, chủ yếu do nguồn cung trong nước dồi dào² và dịch tả lợn châu Phi những tháng qua đã gia tăng tại nhiều địa phương khiến người chăn nuôi bán tháo chạy dịch trong khi nhu cầu tiêu dùng của người dân không cao. Giá sản phẩm chăn nuôi gia cầm năm 2023 tăng 1,54% so với năm 2022 (giá gà tăng 1,43%; vịt, ngan, ngỗng tăng 2,06%), do chi phí đầu vào như chi phí nhân công tăng và giá con giống ở mức cao.

b) Chỉ số giá sản xuất sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan quý IV/2023 giảm 0,03% so với quý trước và giảm 1,36% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số giá sản phẩm trồng rừng, chăm sóc rừng và cây giống lâm nghiệp tăng 0,3% và tăng 0,94%; gỗ khai thác giảm 0,06% và giảm 2,91%; lâm sản khai thác, thu nhặt khác trừ gỗ tăng 0,31% và tăng 0,77%; dịch vụ lâm nghiệp giảm 2,32% và giảm 0,84%.

Tính chung năm 2023, chỉ số giá sản xuất sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 1,35% so với năm 2022. Trong đó, chỉ số giá sản phẩm trồng rừng, chăm sóc rừng và cây giống lâm nghiệp tăng 1,76%; gỗ khai thác tăng 1,31% do chi phí đầu vào sản xuất, chi phí nhân công tăng. Chỉ số giá lâm sản khai thác, thu nhặt khác trừ gỗ tăng 1,28%; dịch vụ lâm nghiệp tăng 0,76%.

² Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng năm 2023 ước tính đạt 4.865,8 nghìn tấn, tăng 7,2% so với năm 2022.

c) Chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng quý IV/2023 tăng 0,56% so với quý trước và giảm 1,11% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó giá nhóm sản phẩm thủy sản khai thác tăng 0,37% và tăng 3,64%; nhóm thủy sản nuôi trồng tăng 0,7% và giảm 4,39%.

Tính chung năm 2023, chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng tăng 2,19% so với năm trước, trong đó giá nhóm sản phẩm thủy sản khai thác tăng 5,25%; giá nhóm thủy sản nuôi trồng tăng 0,04%.

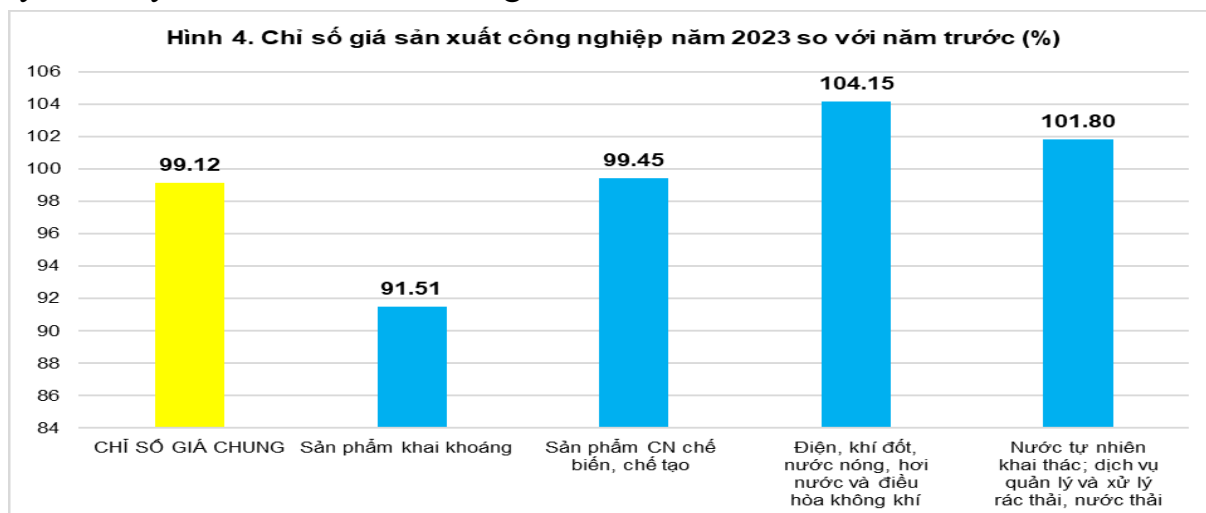
Trong nhóm sản phẩm thủy sản khai thác, chỉ số giá sản phẩm thủy sản khai thác biển năm 2023 tăng 5,48% so với năm trước, trong đó giá mực, bạch tuộc tăng 6,9%; tôm khai thác biển tăng 6,88%; cá khai thác biển khác tăng 5,68%; sản phẩm thủy sản khác tăng 2,83% do chi phí khai thác sản phẩm thủy sản biển như giá vật tư, chi phí nhân công, chi phí lương thực, thực phẩm phục vụ nhân công đánh bắt xa bờ tăng. Ở chiều ngược lại, giá sản phẩm cá ngừ đại dương năm 2023 giảm 9,53% so với năm trước do nhu cầu nhập khẩu của các nước lớn giảm.

Trong nhóm sản phẩm thủy sản nuôi trồng, chỉ số giá cá nuôi nội địa năm 2023 tăng 3,65% so với năm trước, trong đó giá cá tra tăng 1,34%; giá cá khác tăng 4,53% do chi phí đầu vào như giá con giống và chi phí nhân công tăng. Ở chiều ngược lại, giá sản phẩm tôm nuôi nội địa năm 2023 giảm 4,69% so với năm trước, trong đó giá sản phẩm tôm thẻ chân trắng giảm 5,6%; tôm sú giảm 1,45%; tôm nuôi nội địa khác giảm 4,95% do chi phí con giống và nhu cầu nhập khẩu tôm của các nước giảm.

2. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp quý IV/2023 tăng 0,98% so với quý trước và giảm 0,53% so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung năm 2023, chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp giảm 0,88% so với năm 2022. Trong đó, chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng giảm 8,49%; sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,55%; điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 4,15%; nước tự nhiên khai thác, dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,8%.



a) Chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng quý IV/2023 tăng 9,73% so với quý trước và tăng 1,9% so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung năm 2023, chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng giảm 8,49% so với năm trước, chủ yếu do chỉ số giá dầu thô và khí đốt tự nhiên bình quân năm giảm 13,51% theo biến động giá dầu thế giới. Ở chiều ngược lại, chỉ số giá sản xuất một số nhóm sản phẩm tăng so với năm trước như: Chỉ số giá sản xuất nhóm than cứng và than non bình quân năm 2023 tăng 17,18% do Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam điều chỉnh giá sản xuất các mặt hàng than theo Quyết định số 201/QĐ-TKV ngày 01/02/2023 về ban hành giá mua than năm 2023; chỉ số giá nhóm sản phẩm khai khoáng khác tăng 6,5%, chủ yếu do giá nhóm sản phẩm cát, sỏi, đá, đất sét tăng khi nguồn cung giảm và chi phí nguyên nhiên vật liệu đầu vào khai thác, chi phí vận chuyển và chi phí nhân công tăng.

b) Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo quý IV/2023 tăng 0,45% so với quý trước và giảm 0,86% so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung năm 2023, chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,55% so với năm trước. Trong đó, một số sản phẩm có mức giảm như sau:

- Chỉ số giá than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế giảm 12,42% do ảnh hưởng của giá dầu thế giới. Tương tự như giá dầu thô, giá nhóm than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế³ tăng ở một số tháng, tuy nhiên tính chung chỉ số giá bình quân năm 2023 giảm so với năm trước.

- Chỉ số giá sản phẩm kim loại giảm 9,17% do giá sản phẩm sắt, thép giảm theo thị trường thế giới. Giá thép giảm do nhu cầu tiêu thụ thép xây dựng trong nước ở mức thấp trong bối cảnh thị trường bất động sản ảm đạm. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp sản xuất thép trong nước cạnh tranh với thép giá rẻ của Trung Quốc khi quốc gia này liên tục hạ giá thép xuất khẩu.

- Chỉ số giá hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 5,67%, nguyên nhân chủ yếu do giá sản phẩm phân bón giảm trong khi Trung Quốc gỡ bỏ hạn chế xuất khẩu hàng hóa, làm nguồn cung tăng và các sản phẩm được chế biến từ nhựa thông giảm khi nhu cầu nhập khẩu các nước giảm, các doanh nghiệp trong nước gặp nhiều khó khăn trong ký đơn hàng mới, hàng tồn kho cao.

Bên cạnh đó, một số mặt hàng có mức giá tăng so với năm trước: Chỉ số giá sản phẩm chế biến thực phẩm năm 2023 tăng 3,61% do chi phí đầu vào sản xuất

³ Chỉ số giá sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tháng 5 và từ tháng 8 đến tháng 10 năm 2023 tăng so với tháng trước lần lượt là 0,93%; 3,34%; 5,47%; 5,69%.

đường; sữa và các sản phẩm từ sữa; tinh bột sắn; chè và các sản phẩm tương tự chè; gạo đã xay sát... tăng; chỉ số giá dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại tăng 3,66%; sản phẩm trang phục tăng 3,48% do giá nhập khẩu nguyên liệu đầu vào cho sản xuất tăng (giá nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày tăng 2,7%; giá nhập khẩu vải may mặc tăng 1,5%) và chi phí nhân công tăng.

c) Chỉ số giá sản xuất điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí

Chỉ số giá sản xuất điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí quý IV/2023 tăng 1,11% so với quý trước và tăng 3,92% so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung năm 2023, chỉ số giá sản xuất điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 4,15% so với năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã hai lần điều chỉnh giá bán lẻ điện bình quân trong năm 2023 theo Quyết định số 377/QĐ-EVN ngày 27/4/2023 điều chỉnh giá bán lẻ điện từ ngày 04/5/2023 và Quyết định số 1416/QĐ-EVN ngày 08/11/2023 điều chỉnh từ ngày 09/11/2023. Bên cạnh đó, chi phí nhân công tăng cũng làm chỉ số giá sản xuất điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí năm 2023 tăng so với năm 2022.

d) Chỉ số giá sản xuất nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý nước và xử lý rác thải, nước thải

Chỉ số giá sản xuất nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý nước và xử lý rác thải, nước thải quý IV/2023 tăng 0,29% so với quý trước và tăng 2,2% so với cùng kỳ năm 2022.

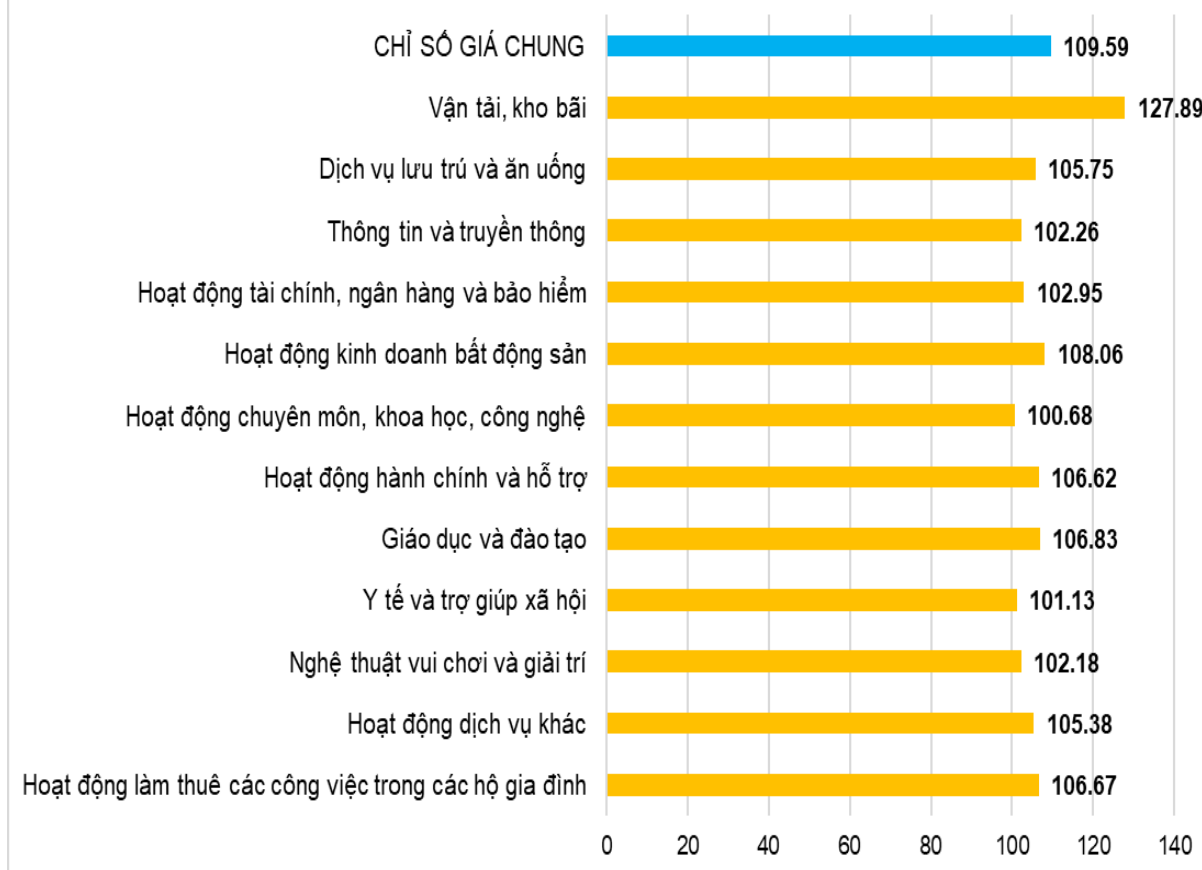
Tính chung năm 2023, chỉ số giá sản xuất nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,8% so với năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do chi phí nhân công tăng, một số địa phương điều chỉnh giá nước như Hà Nội, Bắc Ninh, Hưng Yên, Quảng Ninh, Quảng Ngãi, thành phố Hồ Chí Minh và điều chỉnh giá dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu trong năm 2023 như Hà Nội, Đà Nẵng.

3. Chỉ số giá sản xuất dịch vụ

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ quý IV/2023 tăng 8,62% so với quý trước và tăng 16,31% so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung năm 2023, chỉ số giá sản xuất dịch vụ tăng 9,59% so với năm trước. Trong đó, dịch vụ vận tải, kho bãi tăng 27,89%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 5,75%; giáo dục và đào tạo tăng 6,83%; hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình tăng 6,67%; hoạt động dịch vụ khác tăng 5,38%; y tế và trợ giúp xã hội tăng 1,13%.

Hình 5. Chỉ số giá sản xuất dịch vụ năm 2023 so với năm trước (%)



a) Chỉ số giá dịch vụ vận tải, kho bãi

Chỉ số giá dịch vụ vận tải, kho bãi quý IV/2023 tăng 26,32% so với quý trước và tăng 57,39% so với cùng kỳ năm 2022. Bình quân năm 2023, chỉ số giá dịch vụ vận tải, kho bãi tăng 27,89% so với năm trước, chủ yếu do giá dịch vụ vận tải đường hàng không tăng cao khi các yếu tố đầu vào như giá nhiên liệu, tỷ giá ngoại tệ liên tục thay đổi khiến chi phí vận hành của ngành hàng không gặp không ít khó khăn. Ngoài ra, nhu cầu đi lại của người dân tăng cao, đặc biệt trong dịp Lễ, Tết, nghỉ hè, cùng với đó tình trạng giảm tải trên nhiều đường bay và thu hẹp hoạt động của một số hãng hàng không đã tác động đến giá vận tải hàng không.

Trong dịch vụ vận tải, kho bãi, chỉ số giá dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ năm 2023 tăng 3,12% so với năm 2022 (dịch vụ vận tải đường sắt tăng 15,48%; dịch vụ vận tải đường bộ và xe buýt tăng 2,6%); chỉ số giá dịch vụ vận tải đường thủy tăng 7,37% (dịch vụ vận tải đường ven biển và viễn dương tăng 10,13%; dịch vụ vận tải đường thủy nội địa tăng 2,83%); chỉ số giá dịch vụ vận tải đường hàng không tăng 136,26%; chỉ số giá dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hỗ trợ vận tải tăng 0,1%; dịch vụ bưu chính và chuyển phát tăng 1,64%.

b) Chỉ số giá dịch vụ lưu trú và ăn uống

Chỉ số giá dịch vụ lưu trú và ăn uống quý IV/2023 tăng 0,5% so với quý trước và tăng 5,07% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, dịch vụ lưu trú giảm 1,95% và tăng 12,11%; dịch vụ ăn uống tăng 0,93% và tăng 3,96%.

Bình quân năm 2023, chỉ số giá dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 5,75% so với năm 2022. Trong đó:

Chỉ số giá dịch vụ lưu trú năm 2023 tăng 16,1% so với năm trước do hoạt động du lịch phục hồi mạnh, lượng khách trong nước và quốc tế đến và lưu trú tăng cao, đặc biệt trong dịp hè và các kỳ nghỉ Lễ, Tết. Ngoài ra, chính sách về visa đã có những thay đổi mạnh theo hướng tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho khách du lịch. Hệ thống sản phẩm du lịch liên tục được làm mới, đa dạng, tăng sức hấp dẫn và khả năng cạnh tranh cho du lịch Việt Nam... để thu hút khách lưu trú.

Chỉ số giá dịch vụ ăn uống năm 2023 tăng 4,13% so với năm trước, chủ yếu do hoạt động du lịch tăng cao dịp hè và trong các kỳ nghỉ Lễ, Tết làm nhu cầu ăn uống ngoài gia đình tăng. Bên cạnh đó, chi phí lương nhân viên tăng đã làm tăng giá dịch vụ ăn uống.

c) Chỉ số giá dịch vụ giáo dục và đào tạo

Chỉ số giá dịch vụ giáo dục và đào tạo quý IV/2023 tăng 9,35% so với quý trước và tăng 8,31% so với cùng kỳ năm trước.

Bình quân năm 2023, chỉ số giá dịch vụ giáo dục và đào tạo tăng 6,83% so với năm 2022 do một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện tăng học phí theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh về việc quy định mức thu học phí, các khoản thu dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục từ năm học 2023-2024 trở đi tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn. Ngoài ra, một số cơ sở giáo dục ngoài công lập điều chỉnh mức tăng học phí để bù đắp chi phí hoạt động thường xuyên, nâng cao chất lượng đào tạo.

d) Chỉ số giá dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội

Chỉ số giá dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội quý IV/2023 tăng 3,83% so với quý trước và tăng 3,95% so với cùng kỳ năm trước.

Bình quân năm 2023, chỉ số giá dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội tăng 1,13% so với năm 2022 do nhiều địa phương triển khai áp dụng giá dịch vụ y tế mới theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17/11/2023 của Bộ Y tế quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp.

e) Chỉ số giá hoạt động dịch vụ khác

Chỉ số giá hoạt động dịch vụ khác quý IV/2023 tăng 1,07% so với quý trước và tăng 5,76% so với cùng kỳ năm trước.

Bình quân năm 2023, chỉ số giá hoạt động dịch vụ khác tăng 5,38% so với năm 2022 chủ yếu do chi phí nhân công, phí sửa chữa, bảo dưỡng đồ dùng gia đình và giá các hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân tăng.

4. Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất

Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất quý IV/2023 tăng 0,86% so với quý trước và giảm 2,57% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 0,7% và giảm 0,32%; dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,93% và giảm 2,83%; dùng cho xây dựng tăng 0,32% và giảm 0,58%.

Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất quý IV/2023 giảm so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do:

- Chỉ số giá sản phẩm chăn nuôi trong nông nghiệp quý IV/2023 giảm 1,03% so với cùng kỳ năm 2022, nguyên nhân do chi phí thức ăn chăn nuôi có xu hướng giảm⁴ và giá nhập khẩu thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu đầu vào sản xuất quý IV/2023 giảm 9,05% so với cùng kỳ năm trước.

- Chỉ số giá hoá chất cơ bản, phân bón và hợp chất nitơ, sản xuất plastic và cao su tổng hợp nguyên sinh trong nông nghiệp quý IV/2023 giảm 4,46% so với cùng kỳ năm 2022 do chi phí nhập khẩu đầu vào cho sản xuất giảm như giá cao su nguyên liệu giảm 10,88%; hóa chất giảm 9,59%; chất dẻo nguyên liệu giảm 8,02%.

- Chỉ số giá sản phẩm gang, sắt, thép trong xây dựng quý IV giảm 6,94% so với cùng kỳ năm trước do nhu cầu tiêu thụ trong nước chậm, cùng với đó giá sản xuất thép chịu áp lực cạnh tranh với giá nhập khẩu thép từ Trung Quốc.

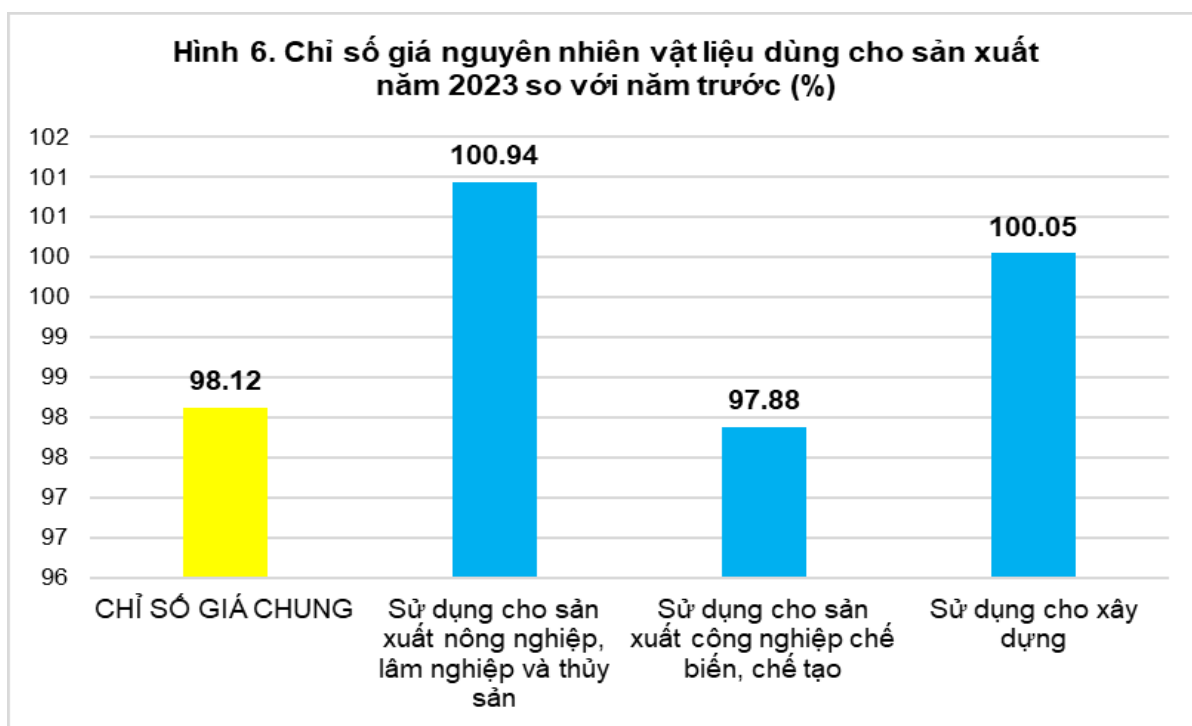
Bên cạnh đó, có một số nhóm sản phẩm dùng cho sản xuất quý IV/2023 có chỉ số giá tăng so với cùng kỳ năm trước:

- Chỉ số giá sản phẩm thủy sản nuôi trồng trong nông nghiệp quý IV tăng 0,24% so với cùng kỳ năm trước do chi phí nguyên liệu tăng và hoạt động xuất khẩu thủy sản khởi sắc cuối năm 2023.

- Chỉ số giá điện cho sản xuất nông nghiệp quý IV tăng 5,87% so với cùng kỳ năm 2022; chỉ số giá điện cho sản xuất công nghiệp tăng 4,91%.

- Chỉ số giá nhóm thuốc, hóa dược và dược liệu quý IV tăng 0,7% so với cùng kỳ năm 2022; chỉ số giá sản phẩm cây lâu năm trong công nghiệp tăng 4,37% do chi phí nguyên liệu đầu vào sản xuất và chi phí nhân công tăng.

⁴ Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi từ tháng 8 đến tháng 12 năm 2023 giảm so với tháng trước lần lượt là 0,15%; 0,2%; 0,66%; 0,45% và 0,31%.



Tính chung năm 2023, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất giảm 1,88% so với năm trước, trong đó chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 0,94%; dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 2,12%; dùng cho xây dựng tăng 0,05%.

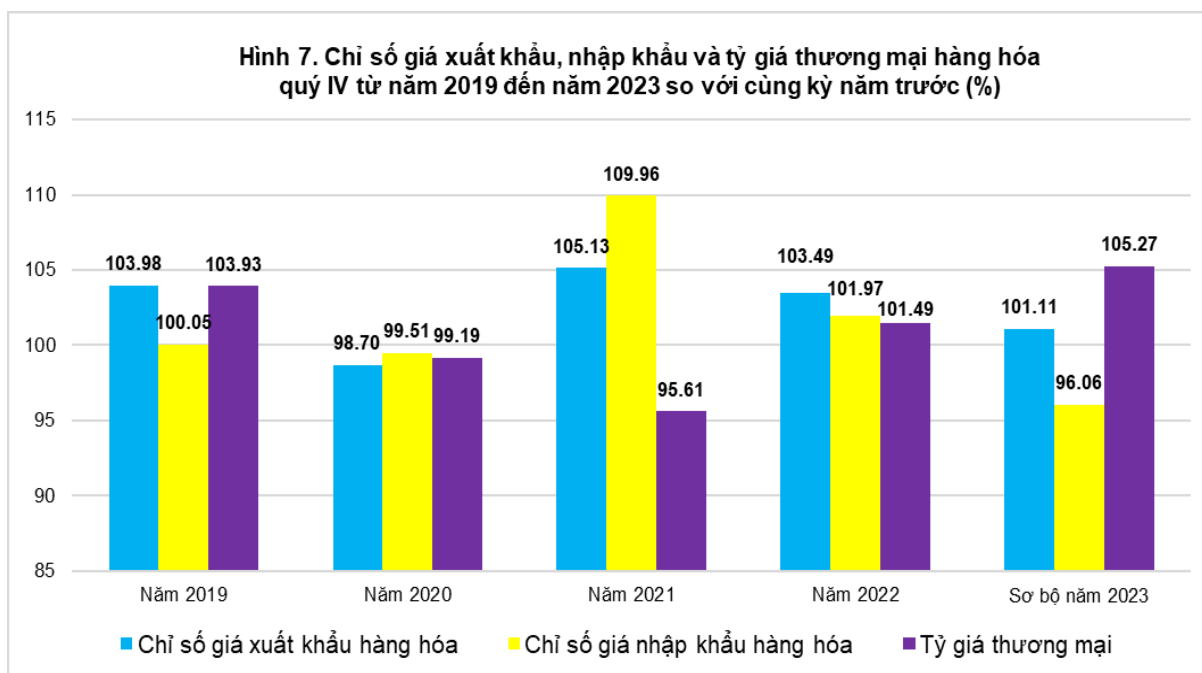
Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất năm 2023 giảm do các nhóm nguyên nhiên vật liệu chính trong sản xuất biến động mạnh. Cụ thể:

- Trong nhóm nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, nhóm hoá chất cơ bản, phân bón và hợp chất nitơ, sản xuất plastic và cao su tổng hợp nguyên sinh giảm 1,83% so với năm trước do chi phí nhập khẩu nguyên liệu đầu vào cho sản xuất giảm như giá cao su nguyên liệu giảm 15,71%; chất dẻo nguyên liệu giảm 11,58%; hóa chất giảm 9,64%.

- Trong nhóm nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo, nhóm sản phẩm nguyên liệu chế biến từ dầu mỏ giảm 8,82% so với năm trước do ảnh hưởng của giá dầu thế giới và suy giảm kinh tế tại nhiều quốc gia; sản phẩm rau, quả chế biến giảm 2,41%; sản phẩm từ gỗ giảm 1,04%; sản phẩm gang, sắt, thép giảm 9,34% do giá nhập khẩu nguyên liệu đầu vào sản xuất giảm và các doanh nghiệp sản xuất thép trong nước chủ động giảm giá để cạnh tranh với thép nhập khẩu.

- Trong nhóm nguyên nhiên vật liệu dùng cho xây dựng, chỉ số giá nhóm sản phẩm nguyên liệu chế biến dầu mỏ (nhựa đường, dầu diesel, dầu nhớt...) giảm 10,2% so với năm trước; sản phẩm gang, sắt, thép giảm 4,51% do chịu tác động của giá thế giới.

5. Chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu, tỷ giá thương mại hàng hóa



a) Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa

Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa quý IV/2023 giảm 0,14% so với quý trước và tăng 1,11% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm tăng 0,47% và tăng 0,24%; nhóm nhiên liệu tăng 9,88% và giảm 15,61%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác giảm 0,49% và tăng 1,84%.

Tính chung năm 2023, chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa giảm 0,53% so với năm trước. Trong đó, chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm giảm 2,07%; nhóm nhiên liệu giảm 12,68%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác tăng 0,05%. Cụ thể:

Giá xuất khẩu hàng thủy sản giảm 7,21% so với năm trước do kinh tế thế giới suy giảm khiến nhu cầu tại các thị trường lớn như Mỹ, EU, Trung Quốc giảm.

Giá xuất khẩu cao su giảm 16,06% so với năm trước do Trung Quốc liên tục thay đổi các chính sách; giá xuất khẩu hạt tiêu giảm 6,22% và hạt điều giảm 6,87% do tiêu thụ toàn cầu giảm.

Ở chiều ngược lại, giá gạo xuất khẩu năm 2023 tăng 7,33% so với năm 2022 do nhu cầu gạo trên thế giới có xu hướng tăng, trong khi nguồn cung từ các quốc gia trồng lúa giảm do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu. Giá xuất khẩu cà phê tăng 14,7% so với năm trước do nguồn cung khan hiếm và nhu cầu tiêu thụ cà phê tăng cao.

b) Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa quý IV/2023 giảm 0,45% so với quý trước và giảm 3,94% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm giảm 3,93% và giảm 10,38%; nhóm nhiên liệu giảm 2,59% và giảm 30,5%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác giảm 0,21% và giảm 1,37%.

Tính chung năm 2023, chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa giảm 4,73% so với năm trước, trong đó chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm giảm 6,65%; nhóm nhiên liệu giảm 24,16%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác giảm 2,83%. Cụ thể:

Giá nhập khẩu sắt, thép năm 2023 giảm 19,7% so với năm trước do nhu cầu tiêu thụ thép xây dựng ở mức thấp. Ngoài ra, Trung Quốc đẩy mạnh xuất khẩu thép với giá hấp dẫn do đồng Nhân dân tệ yếu đi có lợi cho xuất khẩu, tạo một mặt bằng giá thấp và tạo áp lực lớn lên thị trường thép của các nước trong khu vực.

Giá nhập khẩu xăng dầu các loại giảm 17,62% so với năm trước do giá thế giới có những thời điểm ghi nhận giảm sâu.

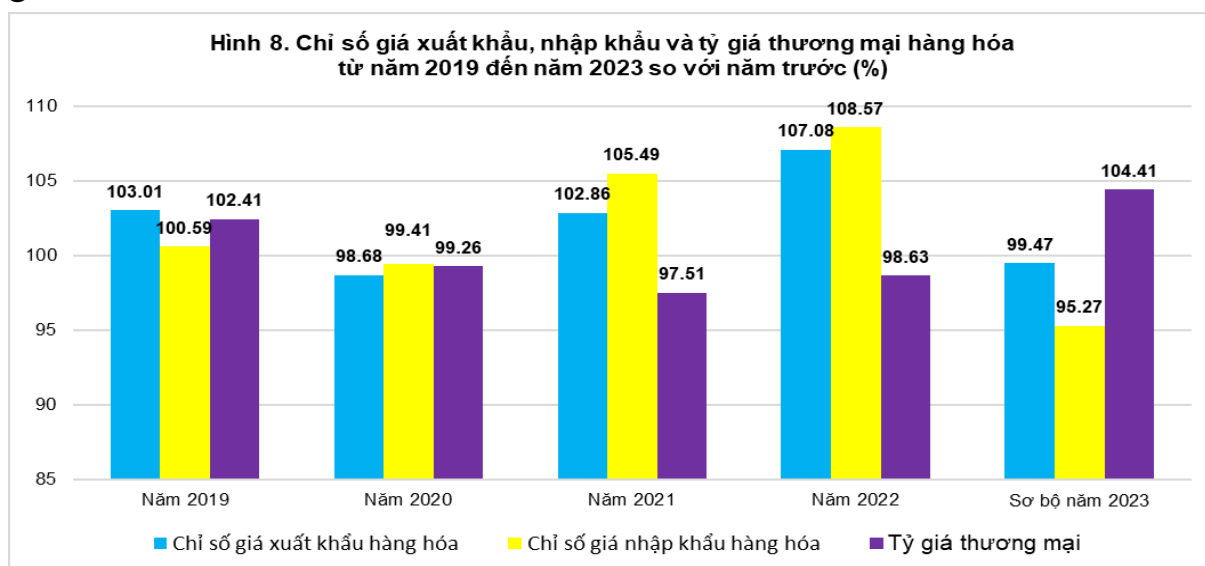
Giá nhập khẩu dầu mỡ động thực vật giảm 21,01% so với năm trước do giá dầu cò, dầu đậu tương, dầu hướng dương và các loại dầu thực vật khác giảm.

Ở chiều ngược lại, giá thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu năm nay tăng 2,16% so với năm trước; giá hàng rau quả tăng 2,95%; dây điện và dây cáp điện tăng 6,63%.

c) Tỷ giá thương mại hàng hóa

Tỷ giá thương mại hàng hóa (TOT)⁵ quý IV/2023 tăng 0,32% so với quý trước và tăng 5,27% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, hàng thủy sản tăng 3,2% và giảm 2,29%; hàng rau quả tăng 0,67% và tăng 4,52%; xăng dầu các loại tăng 3,36% và tăng 1,61%; cao su tăng 3,28% và tăng 10,4%; gỗ và sản phẩm gỗ tăng 3,23% và tăng 0,33%; sắt, thép giảm 2,48% và tăng 1,59%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện giảm 0,4% và tăng 6,1%.

Tính chung năm 2023, TOT tăng 4,41% so với năm trước, trong đó xăng dầu các loại tăng 5,85%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 4,72%; gỗ và sản phẩm gỗ tăng 3,92%; sắt, thép tăng 3,75%. Ở chiều ngược lại, TOT năm 2023 hàng thủy sản giảm 4,12% so với năm trước; hàng rau quả giảm 1,24%; cao su giảm 0,41%.



TOT năm 2023 tăng so với năm trước do chỉ số giá xuất khẩu có mức giảm thấp hơn mức giảm của chỉ số giá nhập khẩu, phản ánh Việt Nam đang ở vị trí thuận lợi khi giá hàng xuất khẩu có lợi thế hơn so với giá hàng nhập khẩu.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

⁵ Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa so với chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa.